TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2019
V/v Ly hôn giữa bà Đ và ông U

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Bàng** và bà **Trần Thị Mộng Lành**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Nguyễn Văn Mau** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa***: Bà **Lai Thị Ngọc Thúy** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019; Quyết định Hoãn phiên tòa số 31/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 và Thông báo dời ngày xét xử vụ án hôn nhân gia đình số 09/2019/TB-TA ngày 06/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Cẩm Đ, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn U, sinh năm 1969.

Nơi ĐKHKTT: Ấp n, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang

Chổ ở hiện nay: Ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – bà Phan Thị Cẩm Đ trình bày như sau:

Bà Đấu và ông U chung sống với nhau vào năm 1989, không làm đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1991 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông U thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn xây dựng gia đình, không lo lắng cho con cái. Vào năm 1991 ông U trộm cắp tài sản của người khác đã bị Tòa án xử phạt 18 tháng tù, sau khi mãn hạn tù về ông U không thay đổi tính tình tiếp tục đi trộm cắp tài sản của người khác, khi vợ khuyên ngăn thì hành hung đánh đập vợ gây thương tích. Đến năm 2009 vợ chồng đã đưa con cái lên Sài Gòn để làm ăn để mong ông U thay đổi nhưng ông U vẫn tụ tập ăn nhậu không lo lắng gì cho gia đình vợ con, vì thế mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến nay.

Nay nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc và không thể chung sống cùng nhau nên bà Đ xin được ly hôn với ông U.

Về con chung: Bà Đ xác định vợ chồng có 03 người con chung là Huỳnh Minh C, sinh năm 1990 (Hiện đã có gia đình riêng), Huỳnh Thúy V, sinh năm 1992 và Huỳnh Bích T, sinh năm 1994. Các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà Đ tiếp tục xin ly hôn với ông U, không yêu cầu giải quyết giải quyết vấn đề con chung. Về tài sản chung và nợ chung xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Huỳnh Văn U có ý kiến trình bày như sau:

Về hôn nhân vợ chồng lấy nhau vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật như bà Đ trình bày là đúng. Ông U không

thừa nhận những mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của bà Đ mà cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên bà Đ luôn lánh mặt không cho ông U gặp nên từ năm 2011 đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, ông U không đồng ý ly hôn với bà Đ. Về con chung ông U thống nhất với lời trình bày của bà Đ, hiện nay các con đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không có yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng ông U xác định không có.

Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm: 02 Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ và xã N; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của các đương sự (bản sao).

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương: Công an xã N xác nhận ông Huỳnh Văn U có hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện A, bà Đ và ông U đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay, 03 người con chung của bà Đ và ông U đã trưởng thành và phát triển bình thường.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, căn cứ vào Điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn; về hôn nhân căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận bà Đ và ông U là vợ chồng, về con chung đã trưởng thành không xem xét giải quyết, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đ xin ly hôn với ông U, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39

của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Bà Đ xin ly hôn với ông U nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn"

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ và ông U chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông U.

Về con chung: Ông bà có 03 người con chung là Huỳnh Minh C, sinh năm 1990, Huỳnh Thúy V, sinh năm 1992 và Huỳnh Bích T, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông bà xác định không có và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Đ có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị Cẩm Đ và ông Huỳnh Văn U.

2/ Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Phan Thị Cẩm Đ có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005854 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Atỉnh Kiên Giang. Bà Phan Thị Cẩm Đ đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bà Phan Thị Cẩm Đ có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 24/5/2019). Ông Huỳnh Văn U có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.